CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	5,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 6,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,465
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.68
EPS	482
P/E	11.2

	YTD	1T	3T	6T
SD3	45.9%	12.5%	3.8%	1.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

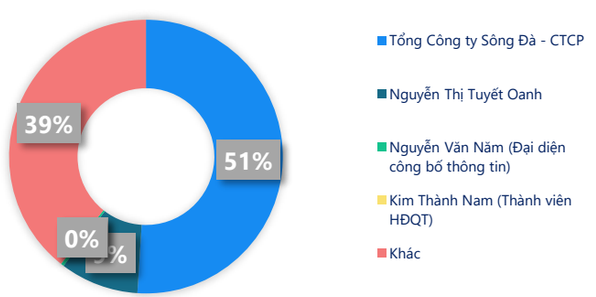

Phân tích Dupont

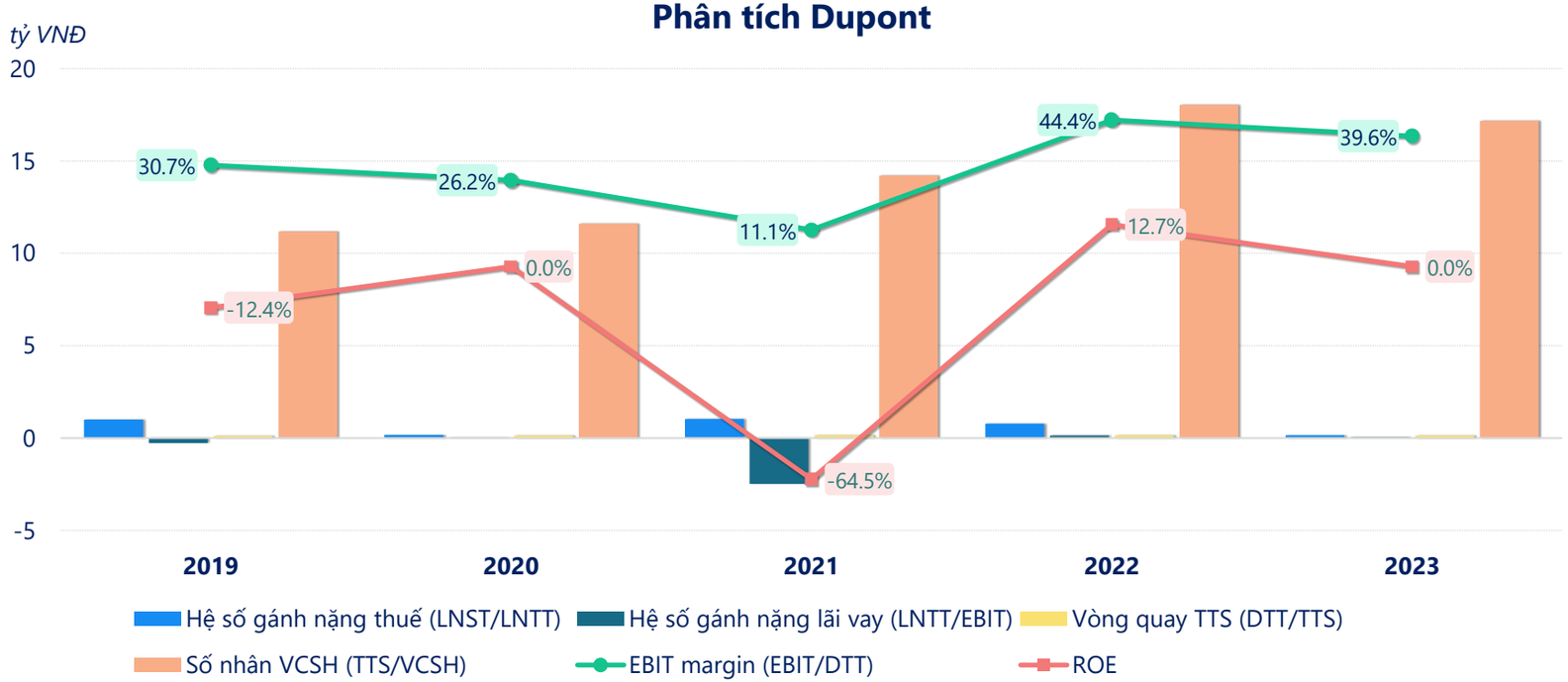

DT thuần

2023

149

tỷ VNĐ

YoY: ▼18.0| -10.8%

LN sau thuế

2023

0.33

tỷ VNĐ

YoY: ▼7.96| -96.0%

ROE

2023

0.0%

+/- YoY: ▼ 12.7%

ROA

2023

0.0%

+/- YoY: ▼ 0.7%

Kết quả kinh doanh

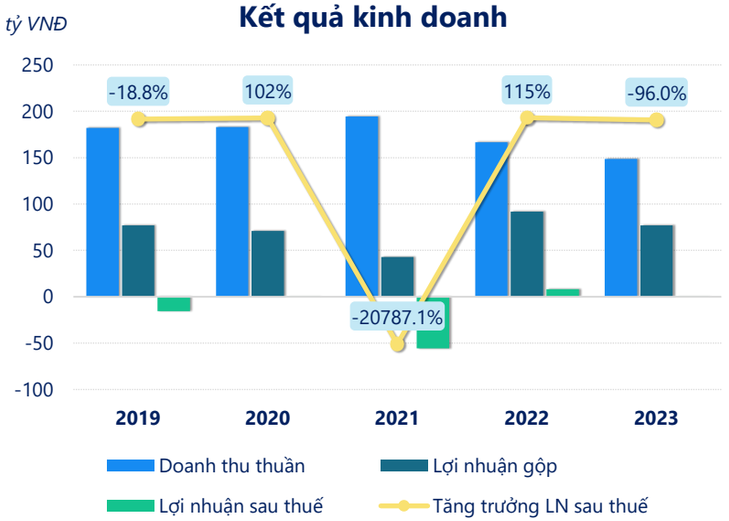

Kết quả kinh doanh **SD3** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.8%** chỉ còn **148.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 96.0%** chỉ còn **0.33** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **39.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.15**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.04**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

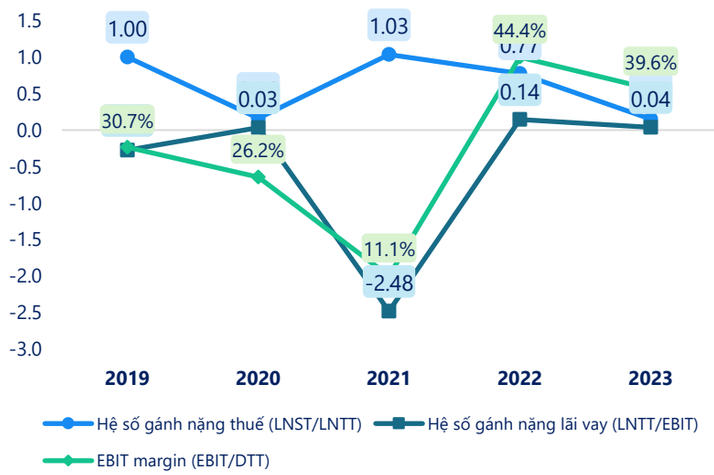

Vòng quay tài sản và ROE

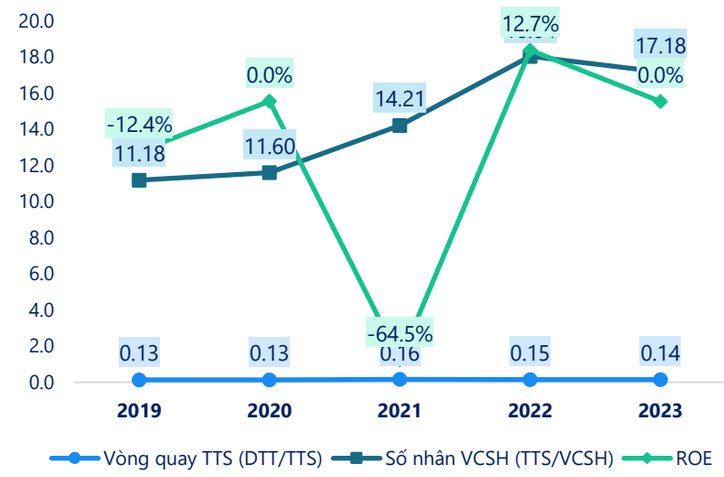

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.14**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **17.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

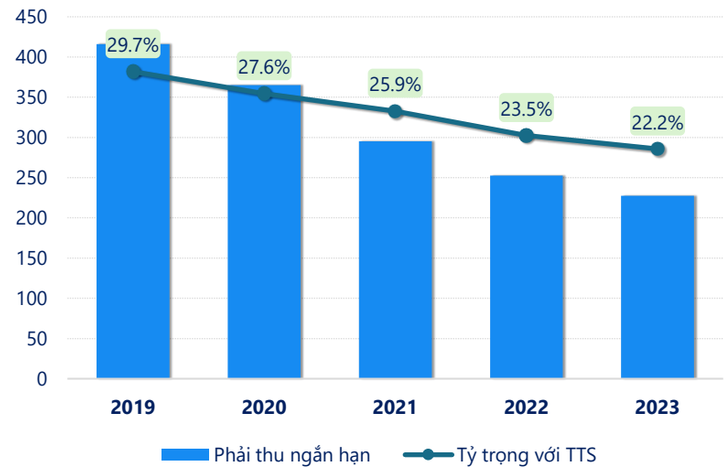

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

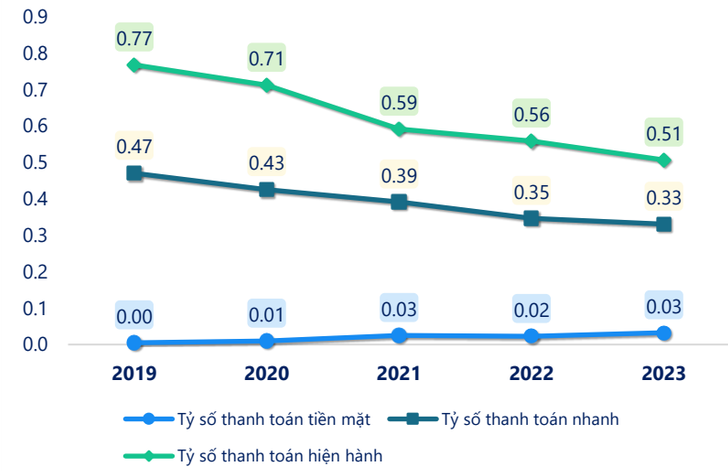

Nợ vay

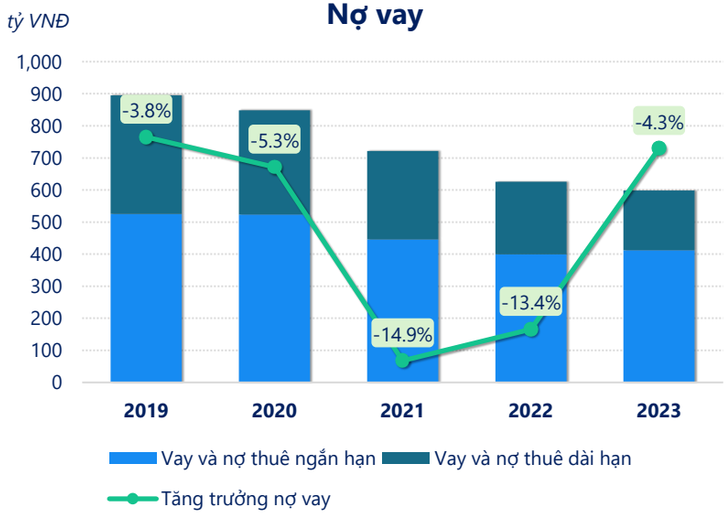

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

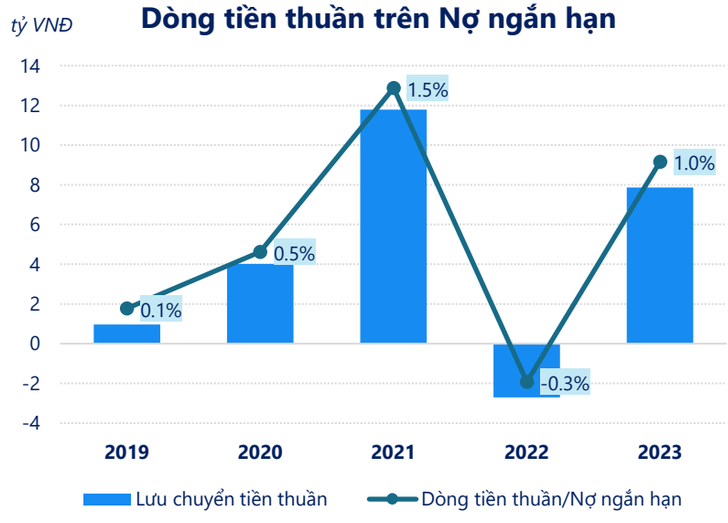

Vốn chủ sở hữu

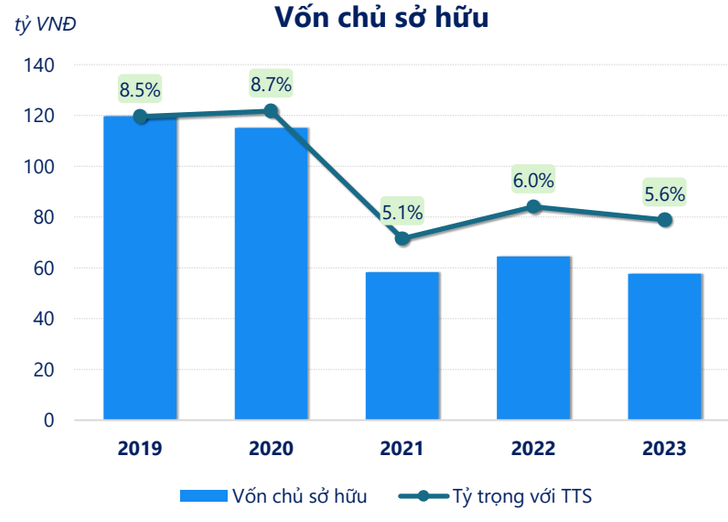

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,035**	**1,074**	**-3.6%**
Tài sản ngắn hạn	401	438	-8.5%
Tiền và tương đương tiền	25.9	17.5	47.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	227	253	-10.2%
Hàng tồn kho	147	166	-11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.69	1.42	-51.7%
Tài sản dài hạn	**634**	**636**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	0.78	0.78	0.0%
Tài sản cố định	555	585	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.0	34.5	39.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.90	5.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**24.2**	**9.78**	**147%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	970	1,009	-4.0%
Nợ ngắn hạn	**783**	**783**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	412	399	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	130	149	-13.0%
Nợ dài hạn	186	226	-17.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	186	226	-17.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**65.4**	**64.5**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**65.4**	**64.5**	**1.5%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**182**	**183**	**194**	**167**	**149**
Giá vốn hàng bán	105	112	152	74.7	71.6
Lợi nhuận gộp	**76.9**	**71.1**	**43.0**	**91.9**	**77.0**
Doanh thu HĐTC	0.80	0.01	0.15	0.04	0.13
Chi phí TC	71.7	46.2	75.4	63.3	57.4
Chi phí lãi vay	**71.4**	**46.2**	**75.4**	**63.3**	**56.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.0	22.6	20.1	18.6	17.6
LN thuần từ HĐKD	**-15.0**	**2.25**	**-52.4**	**9.98**	**2.03**
Lợi nhuận khác	-0.47	-0.60	-1.31	0.73	0.17
LN trước thuế	**-15.4**	**1.65**	**-53.8**	**10.7**	**2.20**
Lợi nhuận sau thuế	**-15.4**	**0.27**	**-55.6**	**8.29**	**0.33**
LNST của CĐ cty mẹ	**-15.6**	**0.03**	**-55.9**	**7.80**	**-0.02**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.2	48.2	144	91.7	46.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.80	-1.77	-5.06	1.96	-11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.0	-42.5	-127	-96.3	-27.3
Tiền đầu kỳ	3.47	4.43	8.44	20.2	17.5
Lưu chuyển tiền thuần	**0.96**	**4.01**	**11.8**	**-2.71**	**7.86**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.43	8.44	20.2	17.5	25.4